TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
1	HL-00471	Phạm Anh Thiện	KT9-TL	100.276.182	9.116.017	109.392.199	13.000.000	15.600.000	**11.499.350**
2	HL-00829	Vũ Văn Khôi	KT9-TL	118.207.631	10.746.148	128.953.779	14.000.000	4.400.000	**12.279.482**
3	HL-01448	Vũ Như Giang	KT9-TL	209.884.969	19.080.452	228.965.421	14.000.000	5.800.000	**20.730.452**
4	HL-01466	Trần Tất Kiên	KT9-TL	231.418.537	21.038.049	252.456.586	14.000.000	14.276.180	**23.394.397**
5	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	KT9-TL	206.148.021	18.740.729	224.888.750	14.000.000	41.947.000	**23.402.979**
6	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	KT9-TL	133.480.927	12.134.630	145.615.557	14.000.000	6.250.000	**13.822.130**
7	HL-01625	Phùng Văn Lợi	KT9-TL	50.726.231	4.611.476	55.337.707	13.000.000	3.000.000	**5.944.809**
8	HL-01735	Vũ Văn Linh	KT9-TL	181.558.863	16.505.351	198.064.214	13.500.000	3.200.000	**17.897.018**
9	HL-02109	Kiều Chí Công	KT9-TL	250.103.140	22.736.649	272.839.789	14.000.000	104.572.000	**32.617.649**
10	HL-02231	Trần Công Quyết	KT9-TL	251.503.130	22.863.921	274.367.051	14.000.000	15.299.267	**25.305.526**
11	HL-02602	Ngô Văn Thức	KT9-TL	190.853.769	17.350.343	208.204.112	14.000.000	5.000.000	**18.933.676**
12	HL-02735	Lê Thị Quynh	KT9-TL	107.824.194	9.802.199	117.626.393	13.000.000	15.835.000	**12.205.116**
13	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	KT9-TL	167.054.764	15.186.797	182.241.561	14.000.000	4.100.000	**16.695.130**
14	HL-02798	Phan Văn Viết	KT9-TL	215.915.574	19.628.689	235.544.263	14.000.000	8.700.000	**21.520.355**
15	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	KT9-TL	79.819.942	7.256.358	87.076.300	14.000.000	2.200.000	**8.606.358**
16	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	KT9-TL	110.905.124	10.082.284	120.987.408	14.000.000	3.600.000	**11.548.951**
17	HL-02923	Ngô Hồng Phong	KT9-TL	174.158.183	15.832.562	189.990.745	14.000.000	4.000.000	**17.332.562**
18	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	KT9-TL	186.700.697	16.972.791	203.673.488	14.000.000	36.631.000	**21.192.041**
19	HL-02937	Đào Văn Đính	KT9-TL	174.327.234	15.847.930	190.175.164	14.000.000	3.500.000	**17.306.264**
20	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	KT9-TL	142.197.228	12.927.021	155.124.249	14.000.000	3.400.000	**14.377.021**
21	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	KT9-TL	203.921.244	18.538.295	222.459.539	14.000.000	6.500.000	**20.246.628**
22	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	KT9-TL	106.847.378	9.713.398	116.560.776	14.000.000	7.100.000	**11.471.731**
23	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	KT9-TL	219.854.159	19.986.742	239.840.901	14.000.000	46.681.000	**25.043.492**
24	HL-03033	Hoàng Văn An	KT9-TL	157.800.084	14.345.462	172.145.546	14.000.000	3.200.000	**15.778.796**
25	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	KT9-TL	210.089.420	19.099.038	229.188.458	14.000.000	32.931.000	**23.009.955**
26	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	KT9-TL	194.661.307	17.696.482	212.357.789	14.000.000	5.100.000	**19.288.149**
27	HL-03047	Trần Văn Dũng	KT9-TL	240.907.374	21.900.670	262.808.044	14.000.000	19.900.000	**24.725.670**
28	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	KT9-TL	126.385.496	11.489.591	137.875.087	13.500.000	2.700.000	**12.839.591**
29	HL-03102	Phạm Văn Sơn	KT9-TL	184.276.262	16.752.387	201.028.649	14.000.000	15.000.000	**19.169.054**
30	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	KT9-TL	103.899.099	9.445.373	113.344.472	13.500.000	2.200.000	**10.753.706**
31	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	KT9-TL	193.648.210	17.604.383	211.252.593	14.000.000	5.500.000	**19.229.383**
32	HL-03157	Nguyễn Như Phong	KT9-TL	206.961.300	18.814.664	225.775.964	14.000.000	35.231.000	**22.917.247**
33	HL-03164	Phan Văn Hân	KT9-TL	130.414.320	11.855.847	142.270.167	14.000.000	3.300.000	**13.297.514**
34	HL-03177	Vũ Văn Sình	KT9-TL	184.608.970	16.782.634	201.391.604	14.000.000	4.200.000	**18.299.300**
35	HL-03182	Lê Công Hoàng	KT9-TL	65.369.939	5.942.722	71.312.661	14.000.000	2.700.000	**7.334.388**
36	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	KT9-TL	202.416.996	18.401.545	220.818.541	14.000.000	12.850.000	**20.639.045**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
37	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	KT9-TL	175.543.169	15.958.470	191.501.639	14.000.000	12.378.427	**18.156.672**
38	HL-03220	Tô Văn Yến	KT9-TL	110.803.344	10.073.031	120.876.375	14.000.000	3.780.000	**11.554.698**
39	HL-03251	Mạc Văn Tuân	KT9-TL	186.626.690	16.966.063	203.592.753	14.000.000	4.500.000	**18.507.729**
40	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	KT9-TL	128.688.438	11.698.949	140.387.387	13.500.000	3.800.000	**13.140.616**
41	HL-03426	Phạm Văn Duy	KT9-TL	207.870.749	18.897.341	226.768.090	13.500.000	12.400.000	**21.055.674**
42	HL-03472	Trần Đức Tâm	KT9-TL	163.482.976	14.862.089	178.345.065	14.000.000	4.700.000	**16.420.422**
43	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	KT9-TL	195.796.396	17.799.672	213.596.068	14.000.000	14.600.000	**20.183.006**
44	HL-03592	Phạm Văn Sửu	KT9-TL	160.513.873	14.592.170	175.106.043	13.500.000	4.000.000	**16.050.504**
45	HL-03601	Lê Văn Cấp	KT9-TL	154.505.277	14.045.934	168.551.211	14.000.000	3.200.000	**15.479.268**
46	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	KT9-TL	145.646.221	13.240.566	158.886.787	14.000.000	3.000.000	**14.657.232**
47	HL-03618	Nguyễn Đức Út	KT9-TL	218.065.725	19.824.157	237.889.882	14.000.000	16.582.501	**22.372.699**
48	HL-03619	Phạm Văn Thự	KT9-TL	251.222.471	22.838.406	274.060.877	14.000.000	18.200.000	**25.521.740**
49	HL-03640	Vũ Văn Lực	KT9-TL	160.547.976	14.595.271	175.143.247	13.500.000	6.300.000	**16.245.271**
50	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	KT9-TL	151.005.075	13.727.734	164.732.809	13.500.000	3.200.000	**15.119.401**
51	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	KT9-TL	152.867.098	13.897.009	166.764.107	14.000.000	10.200.000	**15.913.676**
52	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	KT9-TL	203.726.875	18.520.625	222.247.500	14.000.000	5.200.000	**20.120.625**
53	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	KT9-TL	75.211.436	6.837.403	82.048.839	13.000.000	8.815.000	**8.655.320**
54	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	KT9-TL	93.043.113	8.458.465	101.501.578	13.000.000	8.236.000	**10.228.131**
55	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	KT9-TL	157.625.193	14.329.563	171.954.756	14.000.000	4.300.000	**15.854.563**
56	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	KT9-TL	194.828.608	17.711.692	212.540.300	13.500.000	4.500.000	**19.211.692**
57	HL-05097	Đinh Danh Thương	KT9-TL	135.212.308	12.292.028	147.504.336	13.500.000	3.800.000	**13.733.695**
58	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	KT9-TL	192.014.429	17.455.857	209.470.286	14.000.000	6.300.000	**19.147.524**
59	HL-05139	Chu Đức Phương	KT9-TL	213.367.321	19.397.029	232.764.350	14.000.000	10.100.000	**21.405.363**
60	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	KT9-TL	241.560.512	21.960.047	263.520.559	14.000.000	5.575.000	**23.591.297**
61	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	KT9-TL	166.899.558	15.172.687	182.072.245	14.000.000	11.625.339	**17.308.132**
62	HL-05290	Bùi Văn An	KT9-TL	159.481.227	14.498.293	173.979.520	13.500.000	3.500.000	**15.914.960**
63	HL-05301	Lù Seo Bình	KT9-TL	189.401.086	17.218.281	206.619.367	14.000.000	10.100.000	**19.226.614**
64	HL-05306	Phạm Văn Lịch	KT9-TL	174.250.045	15.840.913	190.090.958	14.000.000	12.500.000	**18.049.247**
65	HL-05430	Hoàng Văn Bun	KT9-TL	110.705.200	10.064.109	120.769.309	12.250.000	1.400.000	**11.201.609**
66	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	KT9-TL	114.538.731	10.412.612	124.951.343	13.500.000	4.700.000	**11.929.279**
67	HL-05485	Phạm Quang Hưng	KT9-TL	180.759.736	16.432.703	197.192.439	14.000.000	16.300.000	**18.957.703**
68	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	KT9-TL	140.939.848	12.812.713	153.752.561	14.000.000	7.100.000	**14.571.047**
69	HL-05593	Trần Văn Thể	KT9-TL	180.968.398	16.451.673	197.420.071	14.000.000	9.400.000	**18.401.673**
70	HL-05596	Phan Thanh Đức	KT9-TL	220.375.078	20.034.098	240.409.176	14.000.000	19.950.000	**22.863.265**
71	HL-05631	Vũ Văn Dũng	KT9-TL	84.755.669	7.705.061	92.460.730	14.000.000	2.700.000	**9.096.727**
72	HL-05704	Nông Văn Lý	KT9-TL	157.016.176	14.274.198	171.290.374	14.000.000	5.850.000	**15.928.364**
73	HL-05728	Bùi Văn Đông	KT9-TL	140.254.863	12.750.442	153.005.305	13.500.000	4.400.000	**14.242.109**
74	HL-05762	Mai Công Tiệp	KT9-TL	199.663.944	18.151.268	217.815.212	14.000.000	5.300.000	**19.759.601**
75	HL-05801	Vũ Đức Hựu	KT9-TL	150.840.847	13.712.804	164.553.651	13.500.000	2.600.000	**15.054.471**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
76	HL-05854	Vương Văn Đức	KT9-TL	121.547.022	11.049.729	132.596.751	14.000.000	9.900.000	**13.041.396**
77	HL-05942	Lê Hải Ngọc	KT9-TL	8.143.865	740.351	8.884.216	12.500.000	-	**1.782.018**
78	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	KT9-TL	175.632.145	15.966.559	191.598.704	14.000.000	5.393.679	**17.582.699**
79	HL-06008	Đoàn Văn Phan	KT9-TL	47.177.859	4.288.896	51.466.755	13.000.000	-	**5.372.230**
80	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	KT9-TL	218.543.714	19.867.610	238.411.324	14.000.000	8.400.000	**21.734.277**
81	HL-06042	Lưu Văn Rạng	KT9-TL	152.490.164	13.862.742	166.352.906	14.000.000	3.300.000	**15.304.409**
82	HL-06516	Tòng Văn Thứ	KT9-TL	137.130.132	12.466.376	149.596.508	13.500.000	7.000.000	**14.174.709**
83	HL-06552	Hoàng Văn Đại	KT9-TL	190.280.667	17.298.242	207.578.909	14.000.000	7.500.000	**19.089.909**
84	HL-06619	Đặng Văn Thành	KT9-TL	126.656.379	11.514.216	138.170.595	13.500.000	3.800.000	**12.955.883**
85	HL-06621	Vũ Văn Quy	KT9-TL	208.828.067	18.984.370	227.812.437	14.000.000	6.300.000	**20.676.036**
86	HL-06622	Vi Công Huấn	KT9-TL	145.525.137	13.229.558	158.754.695	13.500.000	3.200.000	**14.621.225**
87	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	KT9-TL	92.443.439	8.403.949	100.847.388	13.500.000	2.100.000	**9.703.949**
88	HL-06656	Lương Văn Phương	KT9-TL	165.640.623	15.058.238	180.698.861	13.500.000	3.500.000	**16.474.905**
89	HL-06657	Lô Văn Chiến	KT9-TL	184.994.362	16.817.669	201.812.031	13.500.000	3.500.000	**18.234.336**
90	HL-06702	Đào Ngọc Hải	KT9-TL	202.856.057	18.441.460	221.297.517	14.000.000	4.700.000	**19.999.793**
91	HL-06732	Vi Khăm Say	KT9-TL	153.944.001	13.994.909	167.938.910	10.500.000	500.000	**14.911.576**
92	HL-06739	Lô Văn Dũng	KT9-TL	176.873.919	16.079.447	192.953.366	10.500.000	1.500.000	**17.079.447**
93	HL-06755	Kha Văn Luật	KT9-TL	148.461.412	13.496.492	161.957.904	7.500.000	600.000	**14.171.492**
94	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	KT9-TL	154.147.796	14.013.436	168.161.232	4.500.000	1.500.000	**14.513.436**
95	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	KT9-TL	140.615.550	12.783.232	153.398.782	2.800.000	1.000.000	**13.099.898**
96	HL-06958	Bùi Văn Hào	KT9-TL	99.633.768	9.057.615	108.691.383	2.600.000	1.000.000	**9.357.615**
97	HL-06987	Vũ Văn Thiên	KT9-TL	84.011.689	7.637.426	91.649.115	1.800.000	1.000.000	**7.870.760**
98	HL-06990	Lô Thế Xương	KT9-TL	66.425.539	6.038.685	72.464.224	1.800.000	500.000	**6.230.352**
99	HL-07008	Lý Hải Quân	KT9-TL	62.437.596	5.676.145	68.113.741	1.800.000	1.500.000	**5.951.145**
100	HL-07019	Lô Văn Tuất	KT9-TL	57.303.694	5.209.427	62.513.121	1.800.000	800.000	**5.426.093**
101	HL-07020	Nông Văn Thủy	KT9-TL	76.557.259	6.959.751	83.517.010	1.800.000	1.000.000	**7.193.084**
102	TV19-355	Dương Mạnh Long	KT9-TL	25.971.083	2.361.008	28.332.091	800.000	200.000	**2.444.341**
103	TV19-356	Vi Văn Tùng	KT9-TL	26.549.029	2.413.548	28.962.577	800.000	200.000	**2.496.881**
104	TV19-380	Trần Văn Nàng	KT9-TL	29.023.627	2.638.512	31.662.139	800.000	200.000	**2.721.845**
105	TV19-397	Bùi Văn Lê	KT9-TL	8.554.162	777.651	9.331.813	800.000	200.000	**860.984**
106	TV19-398	Bùi Văn Lộc	KT9-TL	10.293.055	935.732	11.228.787	800.000	200.000	**1.019.066**
107	TV19-404	Lù A Cháng	KT9-TL	8.002.394	727.490	8.729.884	800.000	200.000	**810.824**
		Cộng		**15.962.446.782**	**1.451.131.526**	**17.413.578.308**	**1.292.950.000**	**882.189.393**	**1.632.393.142**